



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

我

tôi

你

bạn

佢

anh ấy

佢

cô ấy

佢

nó

我哋

chúng tôi / chúng ta

你哋

các bạn

佢哋

họ

咩

cái gì

邊個

ai

邊到

ở đâu

點解

tại sao

點

làm sao

邊個

cái nào

幾時

lúc nào

然後

sau đó

如果

nếu

真

thật sự

但係

nhưng

因為

bởi vì

唔

không

呢個

này

我要呢個

Tôi cần cái này

呢個幾錢?

Cái này giá bao nhiêu?

嗰個

đó

所有

tất cả

或者

hoặc

同

và

知

biết

我知

Tôi biết

我唔知

Tôi không biết

諗

nghĩ

來

đến

放

đặt

攞

lấy

搵到

tìm

聽

nghe

做嘢

làm việc

講

nói chuyện

畀

cho

鐘意

thích

幫

giúp đỡ

愛

yêu

打電話

gọi

等

chờ đợi

我鐘意你

Tôi thích bạn

我唔鐘意呢個

Tôi không thích cái này

你愛唔愛我呀?

Bạn có yêu tôi không?

我愛你

Tôi yêu bạn

零

0

一

1

二

2

三

3

四

4

五

5

六

6

七

7

八

8

九

9

十

10

十一

11

十二

12

十三

13

十四

14

十五

15

十六

16

十七

17

十八

18

十九

19

二十

20

新

mới

舊

cũ

少

ít

多

nhiều

幾多?

bao nhiêu?

幾多?

bao nhiêu?

錯

sai

啱

chính xác

差

xấu

好

tốt

開心

hạnh phúc

短

ngắn

長

dài

小

nhỏ

大

lớn

個度

đó

呢度

đây

右

phải

左

trái

靚

xinh đẹp

後生

trẻ

老

già

你好

xin chào

等陣見

hẹn gặp lại

得

được

小心

bảo trọng nhé

唔使擔心

đừng lo

當然

tất nhiên

早晨

chúc ngày tốt lành

哈佬

chào

拜拜

bái bai

再見

tạm biệt

唔好意思

xin làm phiền

對唔住

xin lỗi

多謝

cảm ơn bạn

唔該

làm ơn

我要呢個

Tôi muốn cái này

而家

bây giờ

下晝

buổi chiều

上晝

buổi sáng

夜晚

ban đêm

朝早

buổi sáng

晚上

buổi tối

中午

buổi trưa

半夜

nửa đêm

鐘頭

giờ

分鐘

phút

秒

giây

日

ngày

星期

tuần

月

tháng

年

năm

時間

thời gian

日期

ngày tháng

前日

ngày hôm kia

琴日

hôm qua

今日

hôm nay

聽日

ngày mai

後日

ngày kia

星期一

thứ hai

星期二

thứ ba

星期三

thứ tư

星期四

thứ năm

星期五

thứ sáu

星期六

thứ bảy

星期日

chủ nhật

聽日係星期六

Ngày mai là thứ bảy

生活

cuộc đời

女人

đàn bà

男人

đàn ông

愛

tình yêu

男朋友

bạn trai

女朋友

bạn gái

朋友

bạn

錫

hôn

性交

tình dục

細蚊仔

trẻ em

BB仔

em bé

女仔

con gái

男仔

con trai

媽咪

mẹ

老豆

ba

母親

má

父親

cha

父母

cha mẹ

仔

con trai

女

con gái

細妹

em gái

細佬

em trai

家姐

chị gái

阿哥

anh trai

企

đứng

坐

ngồi

躺

nằm xuống

關

đóng

開

mở

輸

thua

贏

thắng

死

chết

活

sống

開

bật

關

tắt

殺

giết

傷害

làm bị thương

摸

chạm

睇

xem

飲

uống

食

ăn

行

đi bộ

見

gặp

輸賭

đặt cược

錫

hôn

跟

đi theo

結婚

cưới

回答

trả lời

問

hỏi

問題

câu hỏi

公司

công ty

商業

kinh doanh

工作

việc làm

錢

tiền

電話

điện thoại

辦公室

văn phòng

醫生

bác sĩ

醫院

bệnh viện

護士

y tá

警司

cảnh sát

總統

tổng thống

白色

màu trắng

黑色

màu đen

紅色

màu đỏ

藍色

màu xanh da trời

綠色

màu xanh lá cây

黃色

màu vàng

慢

chậm

快

nhanh

搞笑

vui vẻ

唔公平

không công bằng

公平

công bằng

難

khó

簡單

dễ

呢個好難

Cái này khó

有錢

giàu

窮

nghèo

強

khỏe

弱

yếu

安全

an toàn

瘡

mệt mỏi

驕傲

tự hào

飽

no bụng

病

bệnh

健康

khỏe mạnh

慫

tức giận

低

thấp

高

cao

直

thẳng

每個

mỗi / mọi

成日

luôn luôn

其實

thực ra

再

lần nữa

已經

đã

少啲

ít hơn

最

phần lớn

多啲

nhiều hơn

我要多啲

Tôi muốn nhiều hơn

冇

không có

十分

rất

動物

động vật

豬

con lợn

牛

con bò

馬

con ngựa

狗

con chó

羊

con cừu

馬騮

con khỉ

貓

con mèo

熊

con gấu

雞

con gà

鴨

con vịt

蝴蝶

con bướm

蜜蜂

con ong

魚

con cá

蜘蛛

con nhện

蛇

con rắn

外

ở ngoài

內

ở trong

遠

xa

近

gần

下

bên dưới

上

bên trên

旁邊

bên cạnh

前

phía trước

後

phía sau

甜

ngọt

酸

chua

奇怪

lạ

軟

mềm

硬

cứng

得意

đáng yêu

蠢

ngu ngốc

鰐線

điên khùng

唔得閒

bận rộn

高

cao

矮

thấp

閉翳

lo lắng

驚奇

ngạc nhiên

有型

ngầu

乖

cư xử tốt

邪惡

ác độc

聰明

khéo léo

凍

lạnh

熱

nóng

頭

đầu

鼻哥

mũi

頭髮

tóc

口

miệng

耳仔

tai

眼

mắt

手

bàn tay

腳

bàn chân

心

tim

腦

não

拉

kéo

推

đẩy

按

ấn

打

đánh

捉

bắt

打交

chiến đấu

扔

ném

跑

chạy

讀

đọc

寫

viết

修理

sửa chữa

計

đếm

剪

cắt

賣

bán

買

mua

買單

trả

學

học

發夢

mơ

瞓覺

ngủ

玩

chơi

慶祝

ăn mừng

休息

ngủ ngơi

享受

thưởng thức

搞衛生

dọn dẹp

學校

trường học

屋

nhà ở

門

cửa

老公

chồng

老婆

vợ

婚禮

đám cưới

人

người

車

xe hơi

屋企

nhà

城市

thành phố

數字

số

二十一

21

二十二

22

二十六

26

三十

30

三十一

31

三十三

33

三十七

37

四十

40

四十一

41

四十四

44

四十八

48

五十

50

五十一

51

五十五

55

五十九

59

六十

60

六十一

61

六十二

62

六十六

66

七十

70

七十一

71

七十三

73

七十七

77

八十

80

八十一

81

八十四

84

八十八

88

九十

90

九十一

91

九十五

95

九十九

99

一百

100

一千

1000

一萬

10.000

十萬

100.000

一百萬

1.000.000

我嘅狗

con chó của tôi

你嘅貓

con mèo của bạn

佢嘅裙

váy của cô ấy

佢嘅車

xe của anh ấy

佢嘅球

quả bóng của nó

我哋屋企

nhà của chúng tôi

你哋嘅團隊

đội của bạn

佢哋嘅公司

công ty của họ

每個人

mọi người

一齊

cùng nhau

其他

khác

唔緊要

không thành vấn đề

乾杯

chúc mừng

放鬆

thư giãn đi

我同意

tôi đồng ý

歡迎

chào mừng

唔使客氣

không phải lo

右轉

rẽ phải

左轉

rẽ trái

一直行

đi thẳng

跟我來

Hãy đi với tôi

雞蛋

trứng

芝士

phô mai

牛奶

sữa

魚

cá

肉

thịt

蔬菜

rau

生果

trái cây

骨

xương

油

dầu

麵包

bánh mì

糖

đường

朱古力

sô cô la

糖

kẹo

蛋糕

bánh bông lan

飲品

đồ uống

水

nước

蘇打

nước soda

咖啡

cà phê

茶

trà

啤酒

bia

葡萄酒

rượu nho

沙律

sa lát

湯

súp

甜品

món tráng miệng

早餐

bữa ăn sáng

晏晝

bữa trưa

晚餐

bữa tối

薄餅

pizza

巴士

xe buýt

火車

xe lửa

火車站

ga xe lửa

巴士站

trạm dừng xe buýt

飛機

máy bay

船

tàu

貨車

xe tải

單車

xe đạp

摩托車

xe mô tô

的士

xe taxi

交通燈

đèn giao thông

停車場

bãi đậu xe

路

đường

衫

quần áo

鞋

giày dép

褸

áo choàng

冷衫

áo len

襖衫

áo sơ mi

啫屐

áo khoác

西裝

áo phục

褲

quần dài

裙

đầm

T恤

áo phông

襪

bít tất

胸圍

áo ngực

底褲

quần lót

眼鏡

kính

手袋

túi xách

銀包

ví tiền

銀包

ví

戒指

nhẫn

帽

mũ

錶

đồng hồ đeo tay

袋

túi

你叫咩名?

Bạn tên gì?

我叫David

Tên của tôi là David

我22歲

Tôi 22 tuổi

你點啊?

Bạn có khỏe không?

你有事啫?

Bạn có ổn không?

洗手間喺邊?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

我掛住你

Tôi nhớ bạn

春天

mùa xuân

夏天

mùa hè

秋天

mùa thu

冬天

mùa đông

一月

tháng một

二月

tháng hai

三月

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

買嘢

mua sắm

賬單

hóa đơn

街市

chợ

超市

siêu thị

建築物

tòa nhà

公寓

căn hộ

大學

trường đại học

農場

nông trại

教堂

nhà thờ

餐廳

nhà hàng

酒吧

quán bar

健身房

phòng thể dục

公園

công viên

廁所

nhà vệ sinh

地圖

bản đồ

救傷車

xe cứu thương

警察

cảnh sát

槍

súng

消防員

lính cứu hỏa

國家

quốc gia

市郊

ngoại ô

村

ngôi làng

健康

sức khỏe

醫學

dược phẩm

事故

tai nạn

病人

bệnh nhân

手術

phẫu thuật

藥丸

viên thuốc

發燒

sốt

感冒

cảm lạnh

傷口

vết thương

預約

cuộc hẹn

咳

ho

頸

cổ

屁股

mông

膊頭

vai

膝頭

đầu gối

腳

chân

手臂

tay

肚

bụng

姪

ngực

背脊

lưng

牙

răng

脬

lưỡi

唇

môi

手指

ngón tay

腳趾

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝

gan

神經

dây thần kinh

腎

thận

腸

ruột

顏色

màu sắc

橙色

màu cam

灰色

màu xám

啡色

màu nâu

粉紅色

màu hồng

悶

nhàm chán

重

nặng

輕

nhẹ

孤獨

cô đơn

肚餓

đói bụng

口渴

khát nước

傷心

buồn

陡

dốc

平

bằng phẳng

圓

tròn

角

vuông

窄

hẹp

闊

rộng

深

sâu

淺

nông

巨大

lớn

北

bắc

東

đông

南

nam

西

tây

污糟

bẩn

乾淨

sạch sẽ

滿

đầy

空

trống rỗng

貴

đắt

平

rẻ

黑

tối

光

sáng

性感

quyến rũ

懶

lười biếng

勇敢

dũng cảm

慷慨

hào phóng

靚仔

đẹp trai

肉酸

xấu xí

傻

ngớ ngẩn

友好

thân thiện

有罪

tội lỗi

盲

mù

飲醉

say

濕

ướt

乾

khô

暖

ấm áp

大聲

ồn ào

靜

yên tĩnh

無聲

im lặng

廚房

nhà bếp

沖涼房

phòng tắm

客廳

phòng khách

睡房

phòng ngủ

花園

vườn

車庫

gara

牆

tường

地壚

tầng hầm

廁所

nhà vệ sinh

樓梯

cầu thang

屋頂

mái nhà

窗門

cửa sổ

刀

dao

杯

tách

玻璃

ly

碟

đĩa

杯

cốc

垃圾桶

thùng rác

碗

tô

電視機

bộ tivi

書檯

bàn

床

giường

鏡

gương

淋浴

vòi hoa sen

梳化

ghế sofa

圖片

ảnh

鐘

đồng hồ

枱

bàn

凳

ghế

泳池

hồ bơi

鐘

chuông

鄰舍

hàng xóm

失敗

thất bại

選擇

chọn

射擊

bắn

投票

bình chọn

落

rơi xuống

保衛

bảo vệ

攻擊

tấn công

偷

trộm

燒

đốt

救護

cứu

食煙

hút thuốc

飛

bay

攜帶

mang theo

吐痰

khạc nhổ

踢

đá

咬

cắn

呼吸

thở

聞

ngửi

喊

khóc

唱

hát

微笑

cười mỉm

笑

cười

成長

lớn lên

萎縮

co lại

拗頸

tranh luận

威脅

đe dọa

分享

chia sẻ

餵

cho ăn

匿埋

trốn

警告

cảnh báo

游水

bơi

跳

nhảy

碌

lăn

抬起

nâng

掘

đào

複製

sao chép

送

giao hàng

搵

tìm kiếm

練習

luyện tập

旅行

đi du lịch

畫畫

vẽ

沖涼

tắm vòi sen

打開

mở

鎖

khóa

洗

rửa

祈禱

cầu nguyện

煮

nấu ăn

書

sách

圖書館

thư viện

功課

bài tập về nhà

考試

bài thi

課

bài học

科學

khoa học

歷史

lịch sử

藝術

nghệ thuật

英文

tiếng Anh

法文

tiếng Pháp

筆

cây bút

鉛筆

bút chì

百分之三

3%

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

結果

kết quả

正方形

hình vuông

圓

hình tròn

面積

diện tích

研究

ngiên cứu

學位

bằng cấp

學士

cử nhân

碩士

thạc sĩ

x小於y

$x < y$

x大於y

$x > y$

壓力

áp lực

保險

bảo hiểm

員工

nhân viên

部門

bộ phận

薪水

lương

地址

địa chỉ

信

lá thư

船長

thuyền trưởng

偵探

thám tử

機長

phi công

教授

giáo sư

老師

giáo viên

律師

luật sư

秘書

thư ký

助手

trợ lý

法官

thẩm phán

董事

giám đốc

經理

quản lý

廚師

đầu bếp

的士司機

tài xế taxi

巴士司機

tài xế xe buýt

罪犯

tội phạm

模特兒

người mẫu

藝術家

nghệ sĩ

電話號碼

số điện thoại

信號

tín hiệu

應用

ứng dụng

聊天室

trò chuyện

文件

tập tin

網址

url

電郵地址

địa chỉ email

網站

trang mạng

電郵

thư điện tử

手機

điện thoại di động

法律

pháp luật

監獄

nhà tù

證據

chứng cứ

罰款

tiền phạt

證人

nhân chứng

法庭

tòa án

簽名

chữ ký

虧損

thua lỗ

利潤

lợi nhuận

客

khách hàng

金額

số tiền

信用卡

thẻ tín dụng

密碼

mật khẩu

揷機

máy rút tiền

泳池

bể bơi

能量

điện

相機

máy ảnh

收音機

đài radio

禮物

quà tặng

樽

cái chai

袋

cái túi

鎖匙

chìa khóa

娃娃

búp bê

天使

thiên thần

梳

lược

牙膏

kem đánh răng

牙刷

bàn chải đánh răng

洗頭水

dầu gội

潤膚霜

kem thoa

紙巾

khăn giấy

唇膏

son môi

電視

truyền hình

電影院

rạp chiếu phim

新聞

tin tức

位

ghế

票

vé

屏幕

màn chiếu

音樂

âm nhạc

舞台

sân khấu

觀眾

khán giả

繪畫

hội họa

笑話

trò đùa

文章

bài báo

報紙

báo chí

雜誌

tạp chí

廣告

quảng cáo

大自然

thiên nhiên

灰燼

tro

火

lửa

鑽石

kim cương

月光

mặt trăng

地球

Trái Đất

太陽

mặt trời

星

ngôi sao

行星

hành tinh

宇宙

vũ trụ

海岸

bờ biển

湖

hồ

森林

rừng

沙漠

sa mạc

小山

đồi núi

岩

đá

河

con sông

山谷

thung lũng

山

núi

島

đảo

海洋

đại dương

海

biển

天氣

thời tiết

冰

băng

雪

tuyết

風暴

bão táp

雨

mưa

風

gió

植物

thực vật

樹

cây

草

cỏ

玫瑰

hoa hồng

花

hoa

氣體

chất khí

金屬

kim loại

金

vàng

銀

bạc

銀比黃金平

Bạc rẻ hơn vàng

黃金比銀貴

Vàng đắt hơn bạc

假日

ngày lễ

會員

thành viên

酒店

khách sạn

沙灘

bờ biển

人客

khách

生日

sinh nhật

聖誕節

Giáng sinh

新年

Năm Mới

復活節

Lễ Phục sinh

叔叔

chú

姑媽

cô

阿嫲

bà nội

阿爺

ông nội

阿婆

bà ngoại

阿公

ông ngoại

死亡

tử vong

墳

phần mộ

離婚

ly hôn

新娘

cô dâu

新郎

chú rể

一百零一

101

一百零五

105

一百一十

110

一百五十一

151

二百

200

二百零二

202

二百零六

206

二百二十

220

二百六十二

262

三百

300

三百零三

303

三百零七

307

三百三十

330

三百七十三

373

四百

400

四百零四

404

四百零八

408

四百四十

440

四百八十四

484

五百

500

五百零五

505

五百零九

509

五百五十

550

五百九十五

595

六百

600

六百零一

601

六百零六

606

六百一十六

616

六百六十

660

七百

700

七百零二

702

七百零七

707

七百二十七

727

七百七十

770

八百

800

八百零三

803

八百零八

808

八百三十八

838

八百八十

880

九百

900

九百零四

904

九百零九

909

九百四十九

949

九百九十

990

老虎

con hổ

老鼠

con chuột

老鼠

con chuột cống

兔仔

con thỏ

獅子

con sư tử

驢

con lừa

大笨象

con voi

雀仔

con chim

公雞

con gà trống choai

白鴿

con chim bồ câu

鵝

con ngỗng

昆蟲

côn trùng

甲蟲

con bọ

蚊

con muỗi

烏蠅

con ruồi

螞蟻

con kiến

鯨魚

con cá voi

鯊魚

con cá mập

海豚

con cá heo

蝸牛

con ốc sên

蛙

con ếch

經常

thường xuyên

即刻

ngay lập tức

忽然

đột ngột

雖然

mặc dù

體操

thể dục dụng cụ

網球

quần vợt

賽跑

chạy

單車

đạp xe

哥爾夫球

đánh golf

滑冰

trượt băng

足球

bóng đá

籃球

bóng rổ

游水

bơi lội

潛水

lặn

行山

đi bộ đường dài

英國

Vương quốc Anh

西班牙

Tây Ban Nha

瑞士

Thụy sĩ

意大利

Ý

法國

Pháp

德國

Đức

泰國

Thái Lan

星加坡

Singapore

俄羅斯

Nga

日本

Nhật Bản

以色列

Israel

印度

Ấn Độ

中國

Trung Quốc

美國

Hoa Kỳ

墨西哥

Mexico

加拿大

Canada

智利

Chile

巴西

Brazil

阿根廷

Argentina

南非

Nam Phi

尼日利亞

Nigeria

摩洛哥

Ma Rốc

利比亞

Libya

肯雅

Kenya

阿爾及利亞

Algeria

埃及

Ai Cập

紐西蘭

New Zealand

澳洲

Úc

非洲

Châu Phi

歐洲

Châu Âu

亞洲

Châu Á

美洲

Châu Mỹ

十五分鐘

mười lăm phút

半個鐘

nửa tiếng

四十五分鐘

bốn mươi lăm phút

一點鐘

1:00

兩點五分

2:05

三點十分

3:10

四點十五分

4:15

五點二十分

5:20

六點二十五分

6:25

七點半

7:30

八點三十五分

8:35

九點四十分

9:40

十點四十五分

10:45

十一點五十分

11:50

十二點五十五分

12:55

凌晨一點鐘

một giờ sáng

下午兩點鐘

hai giờ chiều

上個星期

tuần trước

本星期

tuần này

下個星期

tuần sau

舊年

năm ngoái

今年

năm nay

出年

năm sau

上個月

tháng trước

今個月

tháng này

下個月

tháng sau

二零一四年一月一日

2014-01-01

二零零三年二月二十五日

2003-02-25

一九八八年四月十二日

1988-04-12

一八九九年十月十三日

1899-10-13

一九零七年九月三十日

1907-09-30

二千年十二月十二日

2000-12-12

額頭

trán

皺紋

nếp nhăn

下巴

cằm

臉頰

má

鬍鬚

râu

眼睫毛

lông mi

眼眉

lông mày

腰

eo

頸

gáy

胸

lồng ngực

手指公

ngón cái

小指

ngón tay út

無名指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

食指

ngón tay trỏ

手腕

cổ tay

指甲

móng tay

腳踭

gót chân

脊骨

xương sống

肌肉

cơ bắp

骨

xương

骨骼

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎

đốt sống

膀胱

bàng quang

靜脈

tĩnh mạch

動脈

động mạch

陰道

âm đạo

精子

tinh trùng

陰莖

dương vật

睪丸

tinh hoàn

多汁

mọng nước

辣

cay

鹹

mặn

生

sống

煮

luộc

怕醜

nhút nhát

貪心

tham lam

嚴

ng nghiêm khắc

聾

điếc